

CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN DÒNG VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2013 ĐẾN NĂM 2022: ỨNG DỤNG MÔ HÌNH LỰC HẤP DẪN

FACTORS INFLUENCING FOREIGN DIRECT INVESTMENT INFLOWS INTO VIETNAM FORM 2013 TO 2022: APPLYING THE GRAVITY MODEL ENGLISH TITLE OF PAPER

ĐỖ THÙY HƯƠNG^{1,a}, NGUYỄN PHÚ QUÍ¹

¹Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long

^aTác giả liên hệ: huongdt@vlute.edu.vn

Nhận bài(Received): 21/5/2024; Phản biện (Reviewed):20/7/2024; Chấp nhận (Accepted):25/8/2024

TÓM TẮT

Mục tiêu của nghiên cứu này là nhằm xác định các nhân tố tác động đến việc thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2022. Dựa trên mô hình lực hấp dẫn, với dữ liệu bảng của 10 quốc gia đối tác đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chủ yếu của Việt Nam, cùng với phương pháp ước lượng hồi quy đa biến với ước lượng FGLS (bình phương tối thiểu tổng quát khả thi); kết quả nghiên cứu cho thấy rằng khoảng cách địa lý, tham nhũng và khu vực thương mại tự do (FTA) có ảnh hưởng đến việc thu hút lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam. Kết quả này bổ sung thêm bằng chứng thực nghiệm và củng cố thêm lý thuyết lực hấp dẫn. Hàm ý của nghiên cứu nhằm giúp cho các nhà hoạch định chính sách có những giải pháp nhằm nâng cao khả năng thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: Dòng vốn FDI, Việt Nam, Mô hình lực hấp dẫn, FGLS.

ABSTRACT

English abstract. The objective of this research is to identify the factors influencing the attraction of foreign direct investment (FDI) inflows to Vietnam from 2013 to 2022. Based on the gravity model and utilizing data from ten key FDI partner countries of Vietnam, along with the multivariate regression method employing feasible generalized least squares (FGLS) estimation; the research results indicate that geographic distance, corruption, and free trade agreements (FTA) significantly impact the attraction of FDI to Vietnam. These findings contribute empirical evidence and further reinforces the gravity model. The implication of the study aims to provide policymakers with solutions to enhance the capability of attracting foreign direct investment inflows to Vietnam in the future.

Keywords: FDI inflows, Vietnam, Gravity Model, FGLS.

1. GIỚI THIỆU

Trước xu hướng quốc tế hóa mạnh mẽ của nền kinh tế thế giới hiện nay, nền kinh tế Việt Nam đang tăng cường hội nhập nền kinh tế khu vực và trên thế giới. Hoạt động kinh tế đối ngoại nói chung và hoạt động thương mại, đầu tư nói riêng ở Việt Nam và nhiều nước trên thế giới đang ngày càng mở rộng. Nổi bật trong đó chính là hình thức thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Đây là một hoạt động kinh tế đối ngoại quan trọng của Việt Nam và với các quốc gia phát triển khác trên thế giới. Không chỉ có nhiều lợi thế về môi trường đầu tư hấp dẫn, Việt Nam còn cam kết mạnh mẽ trong việc tăng cường cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, xem các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế; đồng thời xem FDI là yếu tố quyết định nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Chính vì thế trong những năm gần đây, Việt Nam được đánh giá là điểm đến mới hấp dẫn thu hút vốn đầu tư toàn cầu.

Cho đến nay, nhiều nghiên cứu đã được tiến hành nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên thế giới (Nguyễn Thị Kim Nguyên, 2023; Nguyễn Thị Mai Hương và Kiều Thị Mai, 2021; Phan Anh Tú và Hứa Thanh Nghị, 2021;...). Nghiên cứu của Paul and Jadhav (2020) đã chỉ ra rằng FDI có thể được giải thích bởi các yếu tố như chất lượng cơ sở hạ tầng, thuế quan, các rào cản phi thuế quan, thể chế và tham nhũng ở nước tiếp nhận đầu tư. Các yếu tố khác như quy mô thị trường (Pravakar Sahoo, 2006; Kumari and Sharma, 2017), tốc độ tăng trưởng việc làm và độ mở thương mại (Jadhav et al. 2016) cũng được xem là các yếu tố quan trọng quyết định FDI. Ngoài ra, các yếu tố như thuế, cơ sở hạ tầng, ổn định chính trị và kỹ năng làm việc của người lao

động (Marobhe, 2015); cũng như các hiệp định thương mại tự do (Nguyen and Cao, 2016) cũng có tác động đến FDI. Mặc dù các nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới có ứng dụng nhiều phương pháp ước lượng và mô hình lý thuyết khác nhau để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến FDI; tuy nhiên, cho đến nay các kết quả thực nghiệm cuối cùng đều không đồng nhất để kết luận.

Thêm vào đó, trong giai đoạn đại dịch Covid-19 diễn ra trên thế giới, sự phát triển kinh tế của các quốc gia đều bị ảnh hưởng nặng nề (bao gồm Việt Nam); đồng thời, dịch Covid-19 đã phần nào ảnh hưởng và làm thay đổi xu hướng đầu tư trực tiếp nước ngoài ở các quốc gia trên thế giới. Đồng thời, các nghiên cứu về đẩy mạnh thu hút FDI tại Việt Nam trong giai đoạn này chưa được nghiên cứu đầy đủ. Do vậy, mục tiêu của nghiên cứu này là nhằm bổ sung thêm bằng chứng thực nghiệm cho các nghiên cứu về FDI. Đồng thời, với hướng tiếp cận là mở rộng mô hình lực hấp dẫn bằng việc xem xét các yếu tố về khoảng cách (địa lý và kinh tế), tham nhũng và việc các quốc gia tham gia vào khu vực thương mại tự do; cũng như khắc phục các hạn chế từ các nghiên cứu trước đây bằng cách ứng dụng mô hình hồi quy với phương pháp ước lượng bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (FGLS) để nhằm xác định mức độ tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút FDI ở Việt Nam trong giai đoạn 2013-2022.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ GIẢ THUYẾT

2.1. Lý thuyết lực hấp dẫn

Nghiên cứu này áp dụng lý thuyết Lực hấp dẫn của Newton, dựa trên định luật vạn vật hấp dẫn của ông, mô tả rằng giữa hai vật thể luôn tồn tại một lực hấp dẫn tỷ lệ thuận với khối lượng và tỷ lệ nghịch với bình phương khoảng cách giữa chúng.

Tinbergen (1962), một nhà kinh tế người Hà Lan, là người đầu tiên áp dụng mô hình lực hấp dẫn (the gravity model) để phân tích dòng chảy thương mại quốc tế. Mô hình của ông sử dụng GDP và khoảng cách giữa các quốc gia làm biến độc lập và kết quả cho thấy rằng các nước có GDP lớn và khoảng cách ngắn thì có xu hướng trao đổi thương mại nhiều hơn. Mô hình lực hấp dẫn sau đó được nghiên cứu trong lĩnh vực thương mại và đầu tư quốc tế. Mô hình có dạng:

$$F_{ij} = G \frac{M_i^{\beta_1} M_j^{\beta_2}}{D_{ij}^{\beta_3}} \varphi_{ij}$$

Trong đó:

F_{ij} : Kim ngạch thương mại (hay FDI) giữa hai quốc gia i và j ;

M_i : Quy mô nền kinh tế (GDP) của quốc gia i ;

M_j : Quy mô nền kinh tế (GDP) của quốc gia j ;

D_{ij} : Khoảng cách địa lý giữa hai quốc gia i và j ;

G : Hằng số hấp dẫn;

φ_{ij} : Sai số mô hình với kỳ vọng bằng 1;

$\beta_1, \beta_2, \beta_3$: Hệ số thể hiện mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố trong mô hình.

Theo đó, để ước lượng mô hình lực hấp dẫn, theo truyền thống, các nhà nghiên cứu sẽ lấy log cả hai vế của hàm này và hàm này trở thành mô hình có dạng log-log model. Khi đó, hằng số G trở thành β_0 .

$$\ln(F_{ij}) = \beta_0 + \beta_1 \ln(M_i) + \beta_2 \ln(M_j) - \beta_3 \ln(D_{ij})$$

2.2. Giả thuyết nghiên cứu

Khoảng cách địa lý. Đây là vấn đề đã được thảo luận trong các nghiên cứu về thương mại quốc tế. Chen (2004) tính toán khoảng cách địa lý dựa trên kinh độ và vĩ độ của các thành phố thủ đô của mỗi nước

và vùng lãnh thổ, từ đó cho thấy khoảng cách địa lý làm giảm thương mại giữa các cặp quốc gia. Giá trị của biến càng lớn thì khoảng cách địa lý giữa Việt Nam và nước đầu tư càng xa. Khoảng cách địa lý càng xa càng gây khó khăn trong chuyển giao vốn và công nghệ, dẫn đến tăng chi phí, gây ảnh hưởng tiêu cực đến FDI (Baier and Bergstrand, 2007; Gouel et al., 2012; Nguyen and Cao, 2016). Đồng thời, vận chuyển hàng hóa trọng lượng lớn trong điều kiện khoảng cách lớn đòi hỏi bảo hiểm, làm tăng chi phí trong giao dịch thương mại quốc tế. Do vậy, các quốc gia có khoảng cách địa lý gần nhau sẽ dễ dàng thu hút FDI (Frenkel and Walter, 2019).

Giả thuyết H_1 : Khoảng cách địa lý giữa hai quốc gia (Việt Nam và nước đầu tư) càng thấp thì FDI đi vào Việt Nam càng cao.

Khoảng cách kinh tế. Khoảng cách kinh tế là sự khác biệt về mức độ phát triển giữa các quốc gia (Tsang and Yip, 2007). Tác động của khoảng cách kinh tế giữa các quốc gia là đối tác thương mại với nhau có thể khác nhau tùy vào mức độ mà các bên chấp nhận hoặc phản ứng đối với thương mại xuyên biên giới (Arslan et al., 2015; Berry et al., 2010). Điều này có nghĩa là các hoạt động kinh tế giữa các quốc gia với mức độ phát triển khác nhau có thể bị ảnh hưởng nhiều hơn bởi khoảng cách kinh tế. Khoảng cách kinh tế còn là một vấn đề được đề cập thường xuyên trong kinh doanh quốc tế; sự chênh lệch về kinh tế giữa các nước bao gồm ba yếu tố: thu nhập, tỷ lệ lạm phát và thương mại với thế giới. Hiện nay, các nước có nền kinh tế phát triển phần lớn tập trung phát triển các công nghệ tiên tiến và chuyên giao đến các nước đang phát triển với chi phí thấp hơn nhằm tiến hành hoạt động sản xuất. Ngược lại, các nước có nền kinh tế kém phát triển lại thường có quan hệ thương mại với các nước giàu hơn

(Ghemawat, 2001) đề học hỏi kinh nghiệm và tiếp cận công nghệ tiên tiến.

Giả thuyết H₂: Khoảng cách kinh tế giữa hai quốc gia (Việt Nam và nước đầu tư) càng lớn thì FDI đi vào Việt Nam càng cao.

Độ mở thương mại. Độ mở thương mại đã được chứng minh có ảnh hưởng đến hoạt động thu hút dòng vốn FDI của một quốc gia. Tại các quốc gia đang phát triển, Kahai (2002) đã chứng minh rằng có tồn tại một mối quan hệ tích cực giữa FDI và kim ngạch xuất khẩu. Tương tự, Banday et al. (2021) và Asiedu (2002) cũng xác nhận rằng FDI có tác động thúc đẩy độ mở thương mại. Bên cạnh đó, tại Châu Mỹ Latinh, nghiên cứu của Amal et al. (2010) cũng chỉ ra rằng FDI có mối quan hệ tích cực với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu, từ đó cũng thể hiện mối quan hệ thuận chiều với độ mở thương mại. Việc mở cửa thương mại không chỉ tăng khả năng thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào nền kinh tế mà còn nâng cao khả năng tích lũy và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Giả thuyết H₃: Độ mở cửa của thị trường Việt Nam càng lớn thì FDI đi vào Việt Nam càng cao.

Kinh nghiệm quốc tế tại thị trường Việt Nam. Kinh nghiệm quốc tế đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hoạt động kinh doanh quốc tế của các doanh nghiệp ở các quốc gia trên thế giới (Dikova and Van Witteloostuijn, 2007). Bên cạnh kiến thức về thị trường địa phương, kinh nghiệm quốc tế trước đây của các doanh nghiệp giúp giảm rủi ro khi mở rộng ra nước ngoài và ảnh hưởng đến cách các nhà quản lý đánh giá chi phí của việc mở rộng quốc tế (Johanson and Vahlne, 2015). Theo đó, kinh nghiệm quốc tế có thể giúp tăng cường hoạt động thương mại giữa các quốc gia. Đặc biệt, những nhà đầu tư có nhiều

kinh nghiệm trên thị trường quốc tế sẽ có ảnh hưởng tích cực đến kết quả đầu tư. Khi đầu tư vào một thị trường hoàn toàn mới, các công ty đa quốc gia sẽ phải đối mặt với nhiều khó khăn. Tuy nhiên, việc có những nhà quản lý được đào tạo tốt và có kinh nghiệm sẽ giúp công ty giải quyết những vấn đề này một cách nhanh chóng. Vì vậy, quyết định của nhà quản lý sẽ có tác động rất lớn đến thành công của công ty trong thị trường mới này.

Giả thuyết H₄: Kinh nghiệm quốc tế tại Việt Nam của các nhà đầu tư càng lớn thì FDI đi vào Việt Nam càng cao.

Tham nhũng. Godinez and Liu (2015) cho rằng mức độ tham nhũng của nước tiếp nhận sẽ có ảnh hưởng khác nhau đối với quyết định của các nhà đầu tư vì nó còn tùy thuộc vào mức độ tham nhũng của nước đầu tư. Nhiều nghiên cứu trước đây cho rằng mức độ tham nhũng của một quốc gia có tác động tiêu cực đến việc thu hút FDI vì tham nhũng làm gia tăng các chi phí cho các công ty đa quốc gia (Seldadyo and de Haan, 2011; Phan Anh Tú, 2012; Phan Anh Tú, 2013), do đó làm giảm động lực cho các công ty nước ngoài triển khai đầu tư. Ngoài ra, các khoản trả phí cho tham nhũng đôi khi được thanh toán trước khi các giấy phép cần thiết cho việc đầu tư được ban hành. Điều này dẫn đến tổng chi phí đầu tư rất cao và lợi nhuận của việc đầu tư thấp. Cho nên, tham nhũng được xem như một loại “thuế” đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Thứ ba, một nước có tham nhũng cao cũng có nghĩa là sự can thiệp của nhà nước vào hoạt động kinh tế thông qua các luật lệ, chính sách áp đặt đối với hoạt động đầu tư sẽ tăng. Điều này hàm ý rằng sự tự do trong hoạt động kinh tế đối với các nhà đầu tư sẽ giảm (Akçay, 2001). Đồng thời, nghiên cứu Castro and Nunes (2013); Paul and Jadhav (2020) đã chỉ ra rằng các quốc

gia có mức tham nhũng thấp sẽ thu hút lượng FDI lớn hơn.

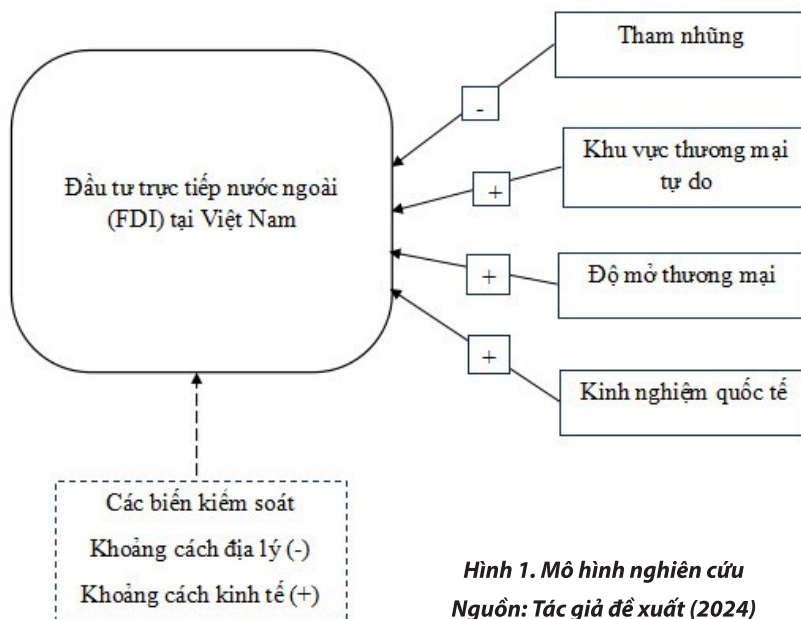
Giả thuyết H₅: Tham nhũng ở Việt Nam càng thấp thì FDI đi vào Việt Nam càng cao.

Khu vực thương mại tự do (FTA). Liên kết kinh tế khu vực và các hiệp định thương mại tự do (FTA) có thể ảnh hưởng đến các yếu tố liên quan đến đầu tư, từ đó tác động đến dòng vốn FDI vào các nước thành viên. Mức độ tác động phụ thuộc vào phạm vi và mức độ cam kết hội nhập kinh tế. Đầu tiên, cam kết loại bỏ thuế quan và tạo thuận lợi thương mại trong FTA tác động trực tiếp đến lợi ích kinh tế thông qua việc mở cửa thị trường và cắt giảm chi phí. Thứ hai, cam kết mở cửa dịch vụ tác động đến thể chế, loại bỏ rào cản gia nhập thị trường cho nhà đầu tư, phát triển thị trường dịch vụ, giảm chi phí sản xuất, cải thiện môi trường đầu tư và thu

hút doanh nghiệp nước ngoài (Phùng Xuân Nhạ, 2013). Ngoài ra, các FTA thế hệ mới mở rộng phạm vi, bao gồm nhiều nội dung khác giúp tạo điều kiện thuận lợi cho kinh doanh, giảm chi phí và rủi ro, đặc biệt là về thông tin, thủ tục hành chính, an ninh công nghệ và tài sản trí tuệ. Các doanh nghiệp có xu hướng mở rộng hoạt động thông qua xây dựng mới hoặc mua lại và sáp nhập, tăng cường dòng vốn FDI và đa dạng hóa sản xuất trong khu vực.

Giả thuyết H₆: Hai quốc gia (Việt Nam và nước đầu tư) có chung khu vực thương mại tự do (FTA) thì FDI đi vào Việt Nam càng cao.

Dựa trên cơ sở lý thuyết và các tài liệu đã lược khảo, mô hình nghiên sử dụng trong nghiên cứu này được thể hiện như hình 1 bên dưới.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu
Nguồn: Tác giả đề xuất (2024)

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Nguồn dữ liệu

Mẫu nghiên cứu: Đề nghiên cứu các nhân tố tác động đến dòng vốn FDI tại Việt Nam, tác giả áp dụng mô hình Lược hấp dẫn

dựa trên số liệu của 10 quốc gia đối tác FDI chủ yếu của Việt Nam từ năm 2013 đến năm 2022: Korea, Japan, Malaysia, Singapore, Hong Kong, China, Indonesia, Thailand, France, Germany.

Nguồn dữ liệu nghiên cứu: Nghiên cứu này sử dụng số liệu từ các nguồn dữ liệu thứ cấp như Tổng cục thống kê (Niên

giám thống kê), Ngân hàng thế giới và một số trang web. Cụ thể được tổng hợp trong bảng 1.

Bảng 1. Bảng nguồn dữ liệu nghiên cứu

Biến	Mô tả biến	Nguồn dữ liệu
LnFDI	Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	United Nations Conference on Trade and Development (UNCTAD)
LnDLY	Khoảng cách địa lý	https://www.timeanddate.com/
LnKTE	Khoảng cách kinh tế	Tính toán từ số liệu của World Bank
LnTNHUNG	Tham nhũng	www.transparency.org
LnFTA	Khu vực thương mại tự do	www.wto.org
LnKNQT	Kinh nghiệm quốc tế	www.gso.gov.vn
LnDMTM	Độ mở thương mại	Tính toán từ số liệu của World Bank

Nguồn: Tổng hợp từ tác giả (2024)

3.2. Định nghĩa và đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu

Biến phụ thuộc: dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (lnFDI) là mức độ thu hút FDI từ các quốc gia trên thế giới vào Việt Nam. FDI đi vào Việt Nam được đo lường bằng giá trị logarit tự nhiên dòng vốn FDI đi vào đã đăng ký tại Cục đầu tư nước ngoài (triệu USD, tính theo giá USD hiện tại) từ năm 2013 đến năm 2022. Giá trị biến dao động từ 1,74 đến 9,33 (sau khi lấy logarit). Giá trị càng cao thể hiện FDI đi vào Việt Nam càng nhiều.

Các biến độc lập:

Độ mở thương mại (DMTM): Độ mở thương mại của một quốc gia được tính bằng tỷ trọng xuất nhập khẩu chia cho GDP của quốc gia tiếp nhận đầu tư (Liu, 2012). Giá trị của biến dao động từ 1,31 đến 1,856. Giá trị của biến càng lớn thể hiện thị trường Việt Nam càng mở cửa.

Kinh nghiệm quốc tế tại thị trường Việt Nam (KNQT): Trong suốt những năm

qua, Việt Nam đã trở thành một thị trường hấp dẫn cho các quốc gia đầu tư. Kinh nghiệm quốc tế được đo lường dựa trên số năm các nước có đầu tư tại Việt Nam tính từ năm 1988 đến năm 2022 dựa vào số liệu của Tổng cục thống kê (GSO). Biến số này có giá trị dao động từ 25 đến 34 năm và giá trị của biến càng cao thể hiện kinh nghiệm của quốc gia đầu tư càng nhiều.

Tham nhũng (TNHUNG): Trong bộ dữ liệu thống kê World Development Indicators (WDI) của Ngân hàng thế giới, chỉ số nhận thức tham nhũng được xây dựng dựa trên 13 cuộc khảo sát độc lập để thu thập ý kiến đánh giá từ các chuyên gia và quan điểm của doanh nghiệp. Chỉ số này được sử dụng để đo lường mức độ nhận thức về tham nhũng trong khu vực công tại hơn 170 quốc gia. Tổ chức minh bạch quốc tế đã xác định chỉ số nhận thức tham nhũng cho từng quốc gia. Chỉ số này có thang đo từ 1 đến 10, với mức độ giảm dần của tham nhũng. Các nước được đánh giá từ 1 (tham nhũng cao) đến 10 (không tham nhũng). Giá trị này có ý nghĩa là quốc gia có giá

trị thấp về chỉ số nhận thức tham nhũng sẽ phản ánh mức độ tham nhũng cao của quốc gia đó. Giá trị của biến dao động từ 3,2 đến 8,6 và giá trị càng cao sẽ thể hiện mức độ tham nhũng ở Việt Nam càng cao.

Khu vực thương mại tự do (FTA): Để đánh giá tác động của các thỏa thuận khu vực FTA, nghiên cứu này sử dụng biến giả với 2 giá trị 1 và 0. Cụ thể, khi Việt Nam gia nhập vào khu vực FTA với một quốc gia nào đó, biến giả sẽ được gán giá trị là 1. Ngược lại, khi không có thỏa thuận FTA nào được ký kết, biến giả sẽ nhận giá trị 0.

Các biến kiểm soát:

Bên cạnh các yếu tố chính được xem xét trong nghiên cứu này là tham nhũng, khu vực thương mại tự do, độ mở thương mại, kinh nghiệm quốc tế giữa Việt Nam và các nước đầu tư, quy mô thị trường Việt Nam, FDI đi vào Việt Nam còn chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố khác liên quan như khoảng cách địa lý, khoảng cách kinh tế giữa Việt Nam và các nước đầu tư. Cụ thể:

Khoảng cách địa lý (DLY): Khoảng cách địa lý giữa Việt Nam và quốc gia đầu tư được tính toán dựa trên khoảng cách quỹ đạo giữa hai thủ đô của hai nước (km). Thủ đô Hà Nội là điểm đầu tiên và thủ đô của quốc gia đầu tư là điểm thứ hai. Giá trị biến dao động từ 1,74 đến 9,338; với chỉ số càng cao thì khoảng cách địa lý giữa hai nước càng lớn. Điều này cho thấy mức độ xa cách giữa Việt Nam và quốc gia đối tác là rất lớn và có thể ảnh hưởng đến việc hợp tác kinh tế và đầu tư giữa hai nước.

Khoảng cách kinh tế (KTE): cho biết sự khác biệt về GDP bình quân đầu người giữa Việt Nam và các nước đầu tư. Dữ liệu về GDP bình quân đầu người được lấy từ trang web của Ngân hàng Thế giới và được tính bằng đơn vị USD. Giá trị này dao động từ 6,771 đến 9,128 và chỉ số này càng cao thì khoảng cách kinh tế giữa Việt Nam và các nước đối tác càng lớn.

Cách đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu được thể hiện trong bảng 2.

Bảng 2. Bảng đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu

Kí hiệu	Diễn giải	Phương pháp đo lường	Kỳ vọng
DLY	Khoảng cách địa lý	Số Km giữa hai thủ đô của hai quốc gia	-
KTE	Khoảng cách kinh tế	Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người (USD)	+
DMTM	Độ mở thương mại	$OPEN_{it} = (ex_{it} + im_{it}) / GDP_{it}$	+
KNQT	Kinh nghiệm quốc tế tại Việt Nam	Sử dụng dữ liệu từ Tổng cục thống kê	+
TN-HUNG	Tham nhũng	Sử dụng dữ liệu từ tổ chức minh bạch quốc tế (Transparency International)	-
FTA	Khu vực thương mại tự do	Đo lường bởi biến giả, 1 có tham gia vào FTA với Việt Nam, 0 là không có tham gia vào FTA với Việt Nam	+

Nguồn: Tổng hợp từ tác giả (2024)

3.3. Phương pháp ước lượng

Để ước lượng tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) từ

$$\text{LnFDI}_{it} = \beta_0 + \beta_1 \text{LnDLY}_{it} + \beta_2 \text{LnKTE}_{it} + \beta_3 \text{LnTNHUNG}_{it} + \beta_4 \text{LnFTA}_{it} + \beta_5 \text{LnKNQT}_{it} + \beta_6 \text{LnDMTM}_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

Biến phụ thuộc FDI_{it} : Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đi vào (triệu USD, theo giá USD hiện tại) của Việt Nam tại thời điểm t.

Các biến độc lập:

DLY_{it} : Khoảng cách địa lý giữa Việt Nam và nước đầu tư j.

KTE_{it} : Khoảng cách kinh tế giữa Việt Nam và nước đầu tư j.

DMTM_{it} : Độ mở thương mại của Việt Nam tại thời điểm t (triệu USD).

FTA_{it} : Khu vực thương mại tự do.

KNQT_{it} : Kinh nghiệm quốc tế tại thị trường Việt Nam của các quốc gia đối tác chủ yếu.

TNHUNG_{it} : Tham nhũng ở Việt Nam.

β_0 : Hệ số hấp dẫn (hệ số chặn), tác động đến hoạt động FDI của Việt Nam và nước j.

β_i : là các hệ số thể hiện mức độ tác

các quốc gia vào Việt Nam trong giai đoạn 2013 đến 2022, tác giả sử dụng mô hình Lực hấp dẫn để phân tích. Mô hình Lực hấp dẫn có dạng như sau:

động biên của yếu tố i trong mô hình.

$i=1, \dots, N$, với N là số quốc gia trong mẫu nghiên cứu; $t=1, \dots, T$, với T là giai đoạn nghiên cứu.

Và ε_{it} là sai số ngẫu nhiên của mô hình.

4. KẾT LUẬN

4.1. Mô tả thống kê và ma trận tương quan

Bảng 3 cho biết tần số, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị nhỏ nhất và giá trị lớn nhất của các biến trong mô hình nghiên cứu sau khi đã lấy logarit các biến. Giá trị của biến FDI sau khi lấy logarit thay đổi từ 1,74 đến 9,33. Các biến khoảng cách địa lý, khoảng cách kinh tế đều có giá trị và mức độ biến động tương đối lớn nên đã tiến hành lấy logarit để giảm hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Giá trị sau khi lấy logarit biến khoảng cách địa lý dao động từ 6,77 đến 9,12; biến khoảng cách kinh tế dao động từ 5,73 đến 11,32.

Bảng 3. Bảng kết quả thống kê mô tả của các biến trong mô hình nghiên cứu

Các biến	Tần số	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
FDI (log)	100	6,64	1,82	1,74	9,33
Khoảng cách địa lý (log)	100	7,90	0,73	6,77	9,12
Khoảng cách kinh tế (log)	100	9,67	1,32	5,73	11,32
Độ mở thương mại	100	1,57	0,18	1,31	1,85
Kinh nghiệm quốc tế	100	29,5	2,88	25	34
Tham nhũng	100	6,04	1,80	3,20	8,60
Khu vực thương mại tự do	100	0,42	0,50	0	1

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp từ phần mềm Stata (2024)

Trước khi phân tích dữ liệu, nghiên cứu này thực hiện kiểm định phân tích ma trận tương quan Pearson để xem xét sự tương quan giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc; bảng 4 thể hiện ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình. Mặt khác, do một trong những điều kiện cần để phân tích hồi quy là biến độc lập phải có tương quan với biến phụ thuộc, nên nếu ở bước phân tích tương quan này biến độc lập không có tương quan với biến phụ thuộc thì ta

loại biến độc lập này ra khỏi phân tích hồi quy. Kết quả ở bảng 4 này cho thấy rằng khoảng cách địa lý, khoảng cách kinh tế, tham nhũng và khu vực thương mại tự do có sự tương quan với biến phụ thuộc FDI với mức ý nghĩa 1%. Đối với 2 biến độ mở thương mại và kinh nghiệm quốc tế không có sự tương quan với biến phụ thuộc FDI với mức ý nghĩa 10%, vì thế tác giả loại 2 biến này ra khỏi mô hình và chỉ chạy mô hình hồi quy với các biến còn lại.

Bảng 4. Bảng mô tả thống kê và ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình (n=100)

Các biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn	1	2	3	4	5	6	7
FDI	6,64	1,82	1						
Khoảng cách địa lý	7,90	0,73	-0,36***	1					
Khoảng cách kinh tế	9,67	1,32	0,48***	0,26***	1				
Độ mở thương mại	1,57	0,18	0,05	0,00***	0,11	1			
Kinh nghiệm quốc tế	29,5	2,88	0,06	0,00***	0,09	0,96***	1		
Tham nhũng	6,04	1,80	0,32***	0,33***	0,90***	0,02	0,02	1	
Khu vực thương mại tự do	0,42	0,50	0,64***	-1,34	0,20***	0,22***	0,25***	0,02	1

*Ghi chú: (***) mức ý nghĩa 1%, (**) mức ý nghĩa 5%, (*) mức ý nghĩa 10%*

Nguồn: Tổng hợp kết quả từ Stata (2024)

Bảng 5 trình bày tổng hợp kết quả hồi quy của 3 mô hình Pooled OLS, REM, FEM và FGLS (mô hình hồi quy theo

phương pháp ước lượng bình phương tối thiểu tổng quát khả thi).

Bảng 5. Bảng kết quả mô hình nghiên cứu Pooled OLS, REM, FEM, FGLS

Các biến quan sát	Lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: FDI			
	Pooled OLS (1)	REM (2)	FEM (3)	FGLS (4)
Hằng số	8,031*** (1,537)	12,798*** (2,670)	7,040** (2,784)	11,201*** (2,153)
Biến kiểm soát				
Khoảng cách địa lý	-1,071*** (0,147)	-1,223*** (0,314)	0 (omitted)	-1,104*** (0,217)
Khoảng cách kinh tế	0,612** (0,188)	0,040 ^{ns} (0,207)	-0,344 ^{ns} (0,210)	0,148 ^{ns} (0,243)
Biến độc lập				
Tham nhũng	0,065 ^{ns} (0,136)	0,463** (0,174)	0,468 ^{ns} (0,328)	0,337*** (0,165)
Khu vực thương mại tự do	1,816*** (0,225)	0,759** (0,252)	0,238 ^{ns} (0,242)	1,897*** (0,270)
Số quan sát	100	100	100	100
	F(4,95) = 58,66	Wald chi2(4) = 35,82	F(3, 87) = 1,71	Wald chi2 (4)=98,76
	Prob>F = 0,0000	Prob>chi2 = 0,0000	Prob > F = 0,1712	Prob>chi2=0,0000
	R ² = 0.7118	R ² within = 0,0145	R ² within = 0,0556	

Ghi chú: (***) $p < 0.001$, (**) $p < 0.01$, (*) $p < 0.05$, (^{ns}) $p > 0.1$ (không có ý nghĩa), giá trị trong ngoặc là sai số chuẩn

Nguồn: Tổng hợp kết quả từ Stata, 2024

Đầu tiên, tác giả thực hiện mô hình hồi quy bình phương bé nhất (OLS); sau đó thực hiện lần lượt các kiểm định về đa cộng tuyến, phương sai sai số thay đổi và tự tương quan. Kết quả kiểm định cho thấy, chỉ số chỉ số VIF = 3,60 và nhỏ hơn “ngưỡng” 10,00 nên mô hình không bị đa cộng tuyến (Hair et al., 2006); với kết quả của kiểm định White cho thấy giá trị $\text{Prob} > \text{chi}2 = 0,0086 < 0,05$, nên mô hình bị phương sai thay đổi; tiếp theo, với kiểm định Wooldrige giá trị $\text{Prob} > F = 0,0079 <$

0,05, nên mô hình bị hiện tượng tự tương quan. Vì mô hình bị phương sai sai số thay đổi và tự tương quan nên tác giả sử dụng kiểm định Hausman để chọn giữa hai mô hình FEM (mô hình tác động cố định) hay REM (mô hình tác động ngẫu nhiên) nhằm lựa chọn được mô hình phù hợp. Với giá trị $\text{Prob} > \text{chi}2 = 0,0000 < 0,05$, nên theo lý thuyết mô hình tác động cố định FEM là mô hình phù hợp. Tuy nhiên, mô hình FEM giả định rằng tất cả các yếu tố trong mô hình đều không thay đổi qua thời gian

và trong trong nghiên cứu này, đa số các yếu tố trong mô hình đều thay đổi theo thời gian, ví dụ như biến FDI, khoảng cách kinh tế, tham nhũng,... nên mô hình tác động cố định (FEM) là không phù hợp. Do đó, tác giả đã lựa chọn mô hình REM sẽ phù hợp hơn với dữ liệu bảng (panel data). Sau khi dùng kiểm định Hausman để chọn được REM, tác giả tiếp tục chạy kiểm định phương sai sai số thay đổi và tự tương quan cho mô hình REM, kết quả lần lượt với giá trị $\text{Prob} > \chi^2 = 0,0000 < 0,05$, nghĩa là vẫn còn hiện tượng phương sai thay đổi qua các thực thể và giá trị $\text{Prob} > F = 0,0107 < 0,0079$ nghĩa là vẫn còn xảy ra hiện tượng tự tương quan. Để khắc phục đồng thời hai hiện tượng đó, tác giả đã sử dụng phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (FGLS).

Mô hình hồi quy với phương pháp ước lượng FGLS trong bảng 5 (mô hình FGLS(4)), gồm các biến chính trong mô hình nghiên cứu với giá trị của $\text{Prob} > \chi^2 = 0,0000$, cho thấy mức độ phù hợp của mô hình với dữ liệu thực tế cùng độ tin cậy 99%. Tất cả các biến trong mô hình FGLS (4) đều có ý nghĩa thống kê, ngoại trừ biến khoảng cách kinh tế ($\beta_2 = 0,149$). Có 2 biến có mối tương quan thuận với việc thu hút vốn FDI bao gồm: tham nhũng ($\beta_3 = 0,337$), khu vực thương mại tự do ($\beta_4 = 1,897$), chúng có mức ý nghĩa thống kê lần lượt là 5% và 0,1%. Biến khoảng cách địa lý có mối tương quan nghịch với việc thu hút vốn FDI ($\beta_1 = -1,104$) có mức ý nghĩa thống kê là 0,1%.

4.2. Kết quả và thảo luận

Dựa trên kết quả ước lượng mô hình hồi quy với ước lượng FGLS, nghiên cứu sẽ tập trung thảo luận kết quả liên quan đến sự ảnh hưởng của các yếu tố kiểm soát (có ý nghĩa thống kê) và các biến độc lập trong

mô hình FGLS (4) ở bảng 5.

Khoảng cách địa lý (biến *Indly*): Biến này có mối tương quan nghịch chiều đến dòng chảy FDI vào Việt Nam ($\beta_1 = -1,104$, $p < 0,05$), đúng như kỳ vọng, nghĩa là khi khoảng cách địa lý tăng lên 1% thì FDI từ các nước đầu tư chảy vào Việt Nam sẽ giảm đi 1,10%. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với cơ sở lý thuyết (Ghemawat, 2001) và các nghiên cứu thực nghiệm trước (Gouel et al., 2012; Nguyen and Cao, 2016); vì so với các nước phát triển thì Việt Nam là nước đang phát triển, trình độ công nghệ chưa cao cho nên các doanh nghiệp đầu tư vào Việt Nam chỉ nhập khẩu trang thiết bị tiên tiến cần thiết phù hợp với mục tiêu đầu tư, mà khoảng cách địa lý càng xa sẽ làm tăng chi phí và hoạt động quản lý sẽ kém hiệu quả hơn. Do các nước phát triển có xu hướng chuyển giao công nghệ hiện đại đến các nước đang phát triển, mà khoảng cách địa lý xa sẽ làm giảm động lực đầu tư, khiến việc quản lý các dự án ở nước tiếp nhận đầu tư kém hiệu quả hơn. Do đó, thu hút FDI vào Việt Nam càng cao khi khoảng cách địa lý giữa hai nước càng thấp.

Khoảng cách kinh tế (biến *Inkte*): Biến này có mối tương quan thuận chiều với việc thu hút FDI vào Việt Nam và không có ý nghĩa thống kê ($\beta_2 = 0,149$, $p > 0,05$). Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Phan Anh Tú (2017). Khoảng cách kinh tế có thể không ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài giữa hai quốc gia do nhiều yếu tố khác được các doanh nghiệp xem xét khi quyết định đầu tư. Thứ nhất, về chi phí: Nếu một quốc gia đang phát triển có chi phí lao động thấp và môi trường kinh doanh thuận lợi, các doanh nghiệp từ các quốc gia giàu vẫn có thể thấy hấp dẫn để đầu tư dù có khoảng cách kinh tế. Chi phí sản xuất thấp có thể làm giảm tác động của khoảng cách kinh tế. Thứ hai, về cơ sở hạ

tầng và môi trường kinh doanh: Nếu một quốc gia đang phát triển cung cấp cơ sở hạ tầng tốt và môi trường kinh doanh ổn định, các doanh nghiệp có thể quyết định đầu tư bất kể khoảng cách kinh tế. Chính sách thuận lợi và môi trường pháp luật ổn định ở quốc gia này cũng có thể thu hút đầu tư. Thứ ba, về thị trường tiêu thụ: Nếu quốc gia đang phát triển có thị trường tiêu thụ lớn và đang tăng trưởng, các doanh nghiệp có thể đầu tư để tận dụng cơ hội thị trường, bất kể khoảng cách kinh tế. Cuối cùng, chính sách đầu tư nước ngoài của cả hai quốc gia cũng đóng vai trò quan trọng. Chính sách hỗ trợ đầu tư và môi trường pháp lý minh bạch có thể thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư, bất kể khoảng cách kinh tế giữa các quốc gia.

Tham nhũng (biến tnhung): Biến này có tác động thuận chiều lên dòng chảy FDI vào Việt Nam và có ý nghĩa thống kê ở mức 5% ($\beta_3 = 0,33, p < 0,05$). Điều này có nghĩa là mức độ tham nhũng ở Việt Nam có tác động tích cực đến dòng chảy FDI vào Việt Nam. Kết quả của biến này hoàn toàn trái với giả thuyết đặt ra ban đầu của nghiên cứu. Có thể giải thích cho trường hợp này như sau: Khi các nhà đầu tư nước ngoài chọn một quốc gia để đầu tư, họ thường quan tâm đến các cơ hội đầu tư tại những thị trường có hệ thống pháp luật chưa hoàn chỉnh và chặt chẽ, như ở Việt Nam - một quốc gia đang trong quá trình chuyển đổi với hệ thống pháp luật chưa hoàn thiện và thay đổi theo từng giai đoạn. Một số học giả khác cho rằng tham nhũng không hoàn toàn tiêu cực. Egger and Winner (2005) cho rằng tham nhũng có thể thu hút FDI bằng cách giúp doanh nghiệp tránh các quy định rườm rà và rào cản hành chính. Họ lập luận rằng tham nhũng tạo điều kiện cho các giao dịch có lợi mà không thể xảy ra trong điều kiện bình thường. Egger and Winner (2006) tiếp tục nghiên cứu và kết luận rằng

tham nhũng có hai mặt: nó có thể tăng chi phí giao dịch, làm giảm FDI, nhưng cũng có thể hoạt động như chất bôi trơn, giảm rào cản hành chính và thúc đẩy giao dịch. Tanzi and Davoodi (1998) cũng cho rằng tham nhũng có thể được các công ty đa quốc gia sử dụng để tham gia vào các dự án công, tạo ra lợi thế cạnh tranh.

Khu vực thương mại tự do (biến FTA): Biến này có tác động thuận chiều đến dòng vốn FDI từ các nước chảy vào Việt Nam và ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 0,1% ($\beta_4 = 1,897, p < 0,05$). Khi các yếu tố khác không đổi và việc tham gia các hiệp định thương mại tăng lên 1% thì thu hút FDI vào Việt Nam sẽ tăng 1,89%. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Ngô Thị Tuyết Mai et al. (2023), Lejour and Salfi (2015), Frenkel and Walter (2019) và có thể được giải thích bằng việc các FTA thế hệ mới đã mở cửa cho Việt Nam tiếp cận với nền kinh tế của 60 quốc gia, trong đó có 15/20 quốc gia thuộc khối G20. Thông qua việc đàm phán và ký kết các FTA, sự quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài đối với thị trường Việt Nam đã tăng lên. Ngoài ra, Việt Nam ngày càng mở rộng các lĩnh vực kinh doanh cho phép nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam, đặc biệt là với chính sách cho phép 100% vốn nước ngoài trong hầu hết các lĩnh vực. Khi các FTA có hiệu lực, hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam sẽ được hưởng ưu đãi, đặc biệt là về thuế quan. Vì vậy, các nhà đầu tư nước ngoài có thể tăng cường đầu tư vào Việt Nam để tận dụng cơ hội này.

4.3. Kết luận và hàm ý chính sách

Kết luận

Mở rộng hoạt động kinh tế đối ngoại, phát triển ngoại thương, thực hiện tốt chương trình hàng xuất khẩu thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam là những nhiệm vụ có tầm chiến lược quan trọng trước mắt

và dài hạn tại Việt Nam. Bằng cách áp dụng mô hình Lực hấp dẫn của Newton cho dữ liệu bảng với mẫu nghiên cứu theo năm, mỗi năm chọn ra 10 quốc gia có vốn FDI lớn nhất và liên tiếp đầu tư vào Việt Nam, bao gồm 100 quan sát là các quốc gia đối tác có lượng FDI lớn vào Việt Nam giai đoạn 2013 - 2022. Nghiên cứu này khảo sát các nhân tố tác động đến việc thu hút FDI vào Việt Nam trong khoảng thời gian 2013 - 2022, thông qua phương pháp ước lượng mô hình hồi quy FGLS.

Kết quả nghiên cứu cho thấy khoảng cách địa lý có mối tương quan nghịch chiều đến dòng chảy FDI vào Việt Nam, khi khoảng cách địa lý tăng lên 1% thì FDI từ các nước đầu tư chảy vào Việt Nam sẽ giảm đi 1,10%. Tiếp theo là khoảng cách kinh tế có mối tương quan thuận chiều với thu hút FDI vào Việt Nam nhưng lại không có ý nghĩa thống kê. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng biến tham nhũng và biến khu vực thương mại tự do có mối tương quan thuận chiều mạnh mẽ với dòng chảy FDI vào Việt Nam. Cụ thể, khi tham nhũng tăng lên 1% thì dòng vốn FDI vào Việt Nam sẽ tăng 0,33% và khi khu vực thương mại tự do (FTA) tăng lên 1% thì FDI từ các nước đầu tư chảy vào Việt Nam sẽ tăng lên 1,89%.

Hàm ý chính sách

Với những kết quả đạt được, nghiên cứu này đã bước đầu cung cấp cho các nhà

quản lý hay nhà hoạch định chính sách những nhân tố tác động đến việc thu hút dòng vốn FDI. Đồng thời, các nhà hoạch định chính sách có thể xem xét các chính sách sau nhằm thu hút lượng vốn FDI vào Việt Nam trong giai đoạn sắp tới. Đầu tiên, mở rộng hoạt động kinh tế đối ngoại và phát triển ngoại thương với các quốc gia khác nhằm tạo ra cơ hội thuận lợi cho việc thu hút vốn FDI. Tiếp theo, xây dựng và duy trì các Hiệp định Thương mại Tự do (FTA); điều này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam. Các FTA không chỉ giảm bớt các rủi ro và chi phí giao dịch mà còn tạo ra môi trường ổn định và thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động tại Việt Nam. Thứ ba, tạo một môi trường kinh doanh công bằng và minh bạch nhằm thu hút sự tin tưởng của các nhà đầu tư nước ngoài. Cuối cùng, tập trung vào các biện pháp giảm rào cản về khoảng cách địa lý; bao gồm cải thiện hạ tầng giao thông, năng lượng và viễn thông để tạo điều kiện thuận lợi cho việc kinh doanh và đầu tư.

Nghiên cứu này cũng tồn tại các hạn chế khi chỉ xem xét bản chất của dòng vốn FDI theo số đăng ký và theo số thực hiện. Nghiên cứu trong tương lai có thể xem xét hành vi của nhà đầu tư thông qua vốn FDI thực hiện. Mở rộng thêm nhiều quốc gia có vốn FDI đi vào Việt Nam để củng cố thêm kết quả nghiên cứu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Ngô Thị Tuyết Mai, Tô Hạnh Trang, Hoàng Linh Giang, (2023), "*Tác động của Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam*", Tạp chí Khoa học xã Hội Việt Nam, 6, 60-69.
- [2]. Nguyễn Thị Kim Nguyên, (2023), "*Các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư nước ngoài tại một số nước thuộc hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á*", Tạp chí Khoa học Thương Mại - Trường Đại học Thương Mại, 117, 30-38.

- [3]. Banday, U. J., Murugan, S., & Maryam, J. (2021), “*Foreign direct investment, trade openness and economic growth in BRICS countries: evidences from panel data*”, *Transnational Corporations Review*, 13(2), 211-221.
- [4]. Nguyễn Thị Mai Hương và Kiều Thị Mai, (2021), “*Các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực nông nghiệp ở Hà Nội*”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng*, 19(10), 1-8.
- [5]. Phan Anh Tú và Hứa Thanh Nghị, (2021), “*Các nhân tố tác động đến vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại thành phố Cần Thơ*”, *Tạp chí Khoa học thương mại*, số 152/2021, 24-32.
- [6]. Paul, J., & Jadhav, P. (2020), “*Institutional determinants of foreign direct investment inflows: evidence from emerging markets*”, *International Journal of Emerging Markets*, 15(2), 245-261.
- [7]. Frenkel, M., & Walter, B. (2019), “*Do bilateral investment treaties attract foreign direct investment? The role of international dispute settlement provisions*”, *The World Economy*, 42(5), 1316-1342.
- [8]. Phan Anh Tú, (2017), “*Tác động của yếu tố khoảng cách đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam*”, *Tạp chí kinh tế và phát triển*, 238, 2-11.
- [9]. Kumari, R. and Sharma, A. (2017), “*Determinants of foreign direct investment in developing countries: a panel data study*”, *International Journal of Emerging Markets*, 12(4), 658-682.
- [10]. Nguyen, D. K. L., & Cao, T. H. V. (2016) “*Do free trade agreements generally and individually raise foreign direct investment into Vietnam*”, *Foreign Trade University, IL*, available at: <http://veam.org/wp-content/uploads/2016/08/64.-Cao-Thi-Hong-Vinh.pdf> (accessed March 15, 2018).
- [11]. Jadhav, P., Katti, V. and Choudhury, R. (2016), “*Trends, determinants and challenges of foreign direct investment in emerging markets*”, in Chakraborty, D. and Mukherjee, J. (Eds), *Trade, Investment and Economic Development in Asia: Empirical and Policy Issues*, Routledge, Oxon and New York, NY, 235-246.
- [12]. Arslan, A., S. Y. Tarba and J. Larimo (2015), “*FDI Entry Strategies and the Impacts of Economic Freedom Distance: Evidence from Nordic FDI in Transitional Periphery of CIS and SEE*”, *International Business Review*, 24(6), 997-1008.
- [13]. Johanson, J., & Vahlne, J. E. (2015), “*The Uppsala internationalization process model revisited: From liability of foreignness to liability of outsidership*”, In *International business strategy* (pp. 33-59). Routledge.
- [14]. Marobhe, M. I, (2015), “*Do foreign direct investment inflows cause economic growth in Tanzania? The granger causality test approach*”, *Journal of Economics and Sustainable Development*, 6(24), 144-150
- [15]. Godinez, J.R. & Liu, L, (2015), “*Corruption distance and FDI flows into Latin America*”, *International Business Review*, 24(1), 33-42.

- [16]. Lejour, A., & Salfi, M. (2014). *"The Regional Impact of Bilateral Investment Treaties on Foreign Direct Investment"* (CPB discussion paper; Vol. 298), CPB Netherlands Bureau for Economic Policy Analysis.
- [17]. Castro, C. & Nunes, P. (2013), *"Does corruption inhibit foreign Direct investment?"*, Política. Revista de Ciencia Política, 51(1), 61-83.
- [18]. Phùng Xuân Nhạ, (2013), *"Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam: Lý luận và thực tiễn"*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [19]. Phan Anh Tú, (2013), *"Tham nhũng định nghĩa và phân loại"*, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 25, 1-7.
- [20]. Phan Anh Tú, (2012), *"Doanh nghiệp, bối cảnh, hối lộ, bằng chứng các DNTN ở ĐBSCL, Việt Nam"*, Kỷ yếu khoa học Khoa Kinh tế & Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Cần Thơ năm 2012, Cần Thơ, 56-69.
- [21]. Gouel, C., Guimbard, H., & Debucquet, D. L. (2012). *"A Foreign Direct Investment database for global CGE models"*, CEPIL.
- [22]. Liu, Z., Tyo, K. E., Martínez, J. L., Petranovic, D., & Nielsen, J. (2012), *"Different expression systems for production of recombinant proteins in Saccharomyces cerevisiae"*, Biotechnology and bioengineering, 109(5), 1259-1268.
- [23]. Seldadyo, H., & De Haan, J. (2011), *"Is corruption really persistent?"*, Pacific Economic Review, 16(2), 192-206.
- [24]. Amal, M., Tomio, B. T., Raboch, H. (2010), *"Determinants of foreign direct investment in Latin America"*, Globalization Competitiveness & Governability Journal, 4(3), 116-133.
- [25]. Berry, H., M. F. Guillén and N. Zhou (2010), *"An Institutional Approach to Cross-National Distance"*, Journal of International Business Studies, 41(9), 1460-1480.
- [26]. Dikova, D., & Van Witteloostuijn, A. (2007), *"Foreign direct investment mode choice: entry and establishment modes in transition economies"*. Journal of international business studies, 38, 1013-1033.
- [27]. Baier, S. L., & Bergstrand, J. H. (2007), *"Do free trade agreements actually increase members' international trade?"*, Journal of international Economics, 71(1), 72-95.
- [28]. Tsang, E. W. K. and P. S. L. Yip (2007), *"Economic Distance and the Survival of Foreign Direct Investment"*, Academy of Management Journal, 50(5), 1156-1168.
- [29]. Asiedu, E. (2006), *"Foreign direct investment in Africa: The role of natural resources, market size, government policy, institutions and political instability"*, The World Economy, 29(1), 63-77.
- [30]. Hair, J. F., Anderson, R. E., Tatham, R. L., & Black, W. C. (2006), *"Multivariate data analysis with readings"*, 6, New York, NY: Pearson Prentice Hall.
- [31]. Pravakar Sahoo, (2006), *"Foreign Direct Investment in South Asia: Policy, Trends, Impact and Determinants"*, Asian Development Bank, <http://hdl.handle.net/11540/3644>.

- [32]. Egger, P. & Winner, H, (2005), “*Evidence on corruption as an incentive for foreign direct investment*”, European Journal of Political Economy, 21(4), 932-952.
- [33]. Egger, P. & Winner, H, (2006), “*How corruption influences foreign direct investment: A panel data study*”, Economic Development and Cultural Change, 54(2), 459-486.
- [34]. Chen, N, (2004), “*Intra-national Versus International Trade in the European Union: Why do National Borders Matter?*”, Journal of International Economics, 63, 93.
- [35]. Asiedu, E, (2002), “*On the Determinants of Foreign Direct Investment to Developing Countries: Is Africa Different ?*”, World Development, 30(1), 107-119.
- [36]. Kahai, S. K, (2002), “*Traditional and NonTraditional Determinants of Foreign Direct Investment in Developing Countries*”, Journal of Applied Business Research, 20(1), 43-50.
- [37]. Akçay, S, (2001), “*Is Corruption an obstacle for foreign investors in developing countries? A cross-country evidence*”, Yapi Kredi Economic Review, 12(2), 27-34.
- [38]. Ghemawat, P, (2001), “*Distance Still Matters: The Hard Reality of Global Expansion*”, Harvard Business Review, 79, 137.
- [39]. Tanzi, V., & Davoodi, H, (1998), “*Corruption, public investment, and growth*”. In The Welfare State, Public Investment, and Growth: Selected Papers from the 53 rd Congress of the International Institute of Public Finance, 41-60.
- [40]. Tinbergen, J, (1962), “*Shaping the World Economy; Suggestions for an International Economic Policy*”, New York, The Twentieth Century Fund New York, 1, 1-240.